

Số: 916 /QĐ-UBND

Bình Yên, ngày 09 tháng 9 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách Nhà nước năm 2026 sau điều chỉnh, bổ sung lần thứ 03 ( Dự toán được HĐND phê duyệt)**

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BÌNH YÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2025;*

*Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 08/9/2026 của Hội đồng nhân dân xã Bình Yên về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước xã Bình Yên năm 2026 (Lần thứ 03);*

*Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xã Bình Yên;*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai dự toán ngân sách xã Bình Yên năm 2026 sau điều chỉnh, bổ sung lần thứ 03 ( Dự toán được HĐND phê duyệt).

*(Theo Thuyết minh và các biểu chi tiết kèm theo Quyết định này).*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng HĐND - UBND xã, thủ trưởng các phòng, ban, ngành, đoàn thể, các trường, đơn vị sự nghiệp và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh Thái Nguyên;
- Sở Tài chính Thái Nguyên;
- TT Đảng ủy - Thường trực HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể TP xã;
- Trang thông tin điện tử xã;
- Lưu: VP, KT.



**Nguyễn Thị Thu Hoài**

**THUYẾT MINH**

**Công khai dự toán ngân sách nhà nước xã Bình Yên năm 2026  
sau điều chỉnh, bổ sung lần thứ 03 ( Dự toán được HĐND xã phê duyệt)**

**I. PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2026.**

**1. Căn cứ và nguyên tắc xây dựng dự toán.**

**1.1. Căn cứ điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2026.**

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật ngân sách nhà nước năm 2015.

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Ban hành quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Ban hành quy định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 376/QĐ-UBND ngày 13/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc trích ngân sách tỉnh năm 2026 phân bổ kinh phí cho các địa phương để hỗ trợ phòng, chống Dịch bệnh tả lợn Châu Phi;

Căn cứ Quyết định số 378/QĐ-UBND ngày 13/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc trích ngân sách tỉnh năm 2026 bổ sung kinh phí phục vụ bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 – 2031 cho các cơ quan, đơn vị, địa phương;

Căn cứ Quyết định số 406/QĐ-UBND ngày 14/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 của Sở Y tế cho Ủy ban nhân dân các xã, phường để thực hiện các nhiệm vụ trong lĩnh vực y tế, dân số và gia đình;

Căn cứ Quyết định số 516/QĐ-UBND ngày 07/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc trích ngân sách tỉnh năm 2026 bổ sung kinh phí phục vụ bầu cử



đại biểu Quốc hội khóa XVI và bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 – 2031 (đợt 2);

Căn cứ Quyết định số 1149/QĐ-UBND ngày 25/4/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc trích ngân sách tỉnh năm 2026 phân bổ kinh phí cho các địa phương thực hiện các nhiệm vụ trong lĩnh vực y tế, dân số và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 26/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Bình Yên về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước xã Bình Yên năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 21/5/2026 của Hội đồng nhân dân xã Bình Yên về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước xã Bình Yên năm 2026 (Lần thứ 01);

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 24/7/2026 của Hội đồng nhân dân xã Bình Yên về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước xã Bình Yên năm 2026 (Lần thứ 02);

Căn cứ Quyết định số 990/QĐ-UBND ngày 24/12/2025 của UBND xã Bình Yên về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 xã Bình Yên;

Căn cứ Quyết định số 334/QĐ-UBND ngày 22/5/2026 của UBND xã Bình Yên về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước xã Bình Yên năm 2026 (Lần thứ 01);

Căn cứ Quyết định số 687/QĐ-UBND ngày 24/7/2026 của UBND xã Bình Yên về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước xã Bình Yên năm 2026 (Lần thứ 02);

Căn cứ Quyết định số 909/QĐ-UBND ngày 08/9/2026 của UBND xã Bình Yên về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước xã Bình Yên năm 2026 (Lần thứ 03);

### **1.2. Nguyên tắc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước.**

Điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 phải đảm bảo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước năm 2025, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương. Căn cứ trên kế hoạch giao chi của UBND tỉnh Thái Nguyên cho ngân sách xã Bình Yên năm 2026. Dự toán xây dựng đảm bảo đủ nguồn lực thực hiện chế độ chính sách, các hoạt động có tính chất thường xuyên liên tục và mục tiêu phát triển kinh tế xã hội năm 2026.

Dự toán chi NSNN được xây dựng trên cơ sở các tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách nhà nước của HĐND tỉnh, HĐND xã. Các quy định của pháp luật về chính sách, chế độ chi ngân sách hiện hành đảm bảo tiết kiệm.

## **2. Dự kiến Điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách năm 2026 lần thứ 03.**

### **2.1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn.**

**\* Thu NSNN năm 2026: 13.000.000.000 đồng Trong đó:**

**\* Thu ngân sách xã năm 2026: 204.539.704.864 đồng Trong đó:**

- + Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp: 11.192.000.000 đ
- + Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 165.940.632.340 đ
- + Thu chuyển nguồn ngân sách năm 2025 sang năm 2026: 4.722.561.916 đ
- + Thu kết dư: 2.684.510.608 đ

### **2.2. Chi ngân sách xã: 204.539.704.864 đồng Trong đó:**

- Chi thường xuyên: 165.729.632.340 đ
- Chi đầu tư phát triển: 7.263.000.000 đ
- Chi dự phòng ngân sách: 2.588.000.000 đ
- Chi từ chuyển nguồn : 4.722.561.916 đ
- Chi từ nguồn kết dư: 2.684.510 608 đ
- Chi thực hiện các chương trình MTQG 21.552.000.000 đ

## **II. GIẢI PHÁP ĐIỀU HÀNH NGÂN SÁCH NĂM 2026.**

### **1. Về thu ngân sách:**

Rà soát các hộ kinh doanh trên địa bàn đủ điều kiện đưa vào quản lý thuế, nắm chắc các nguồn thu và đối tượng thu nộp ngân sách trên địa bàn, phát hiện những hộ phát sinh mới đưa vào quản lý

Tập trung quản lý chặt chẽ các hộ kinh doanh, thường xuyên kiểm tra các hộ kinh doanh có đơn nghỉ nhưng vẫn hoạt động kinh doanh, tăng cường công tác giám sát kê khai, nộp thuế, đảm bảo thu đúng thu đủ.

Việc quản lý thu ngân sách nhà nước trên địa bàn phải thực hiện đầy đủ quy định của Luật NSNN, các luật thuế. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, hỗ trợ tư vấn pháp luật về thuế cho nhân dân trên các phương tiện thông tin đại chúng, cụm loa truyền thanh, kịp thời phối hợp xử lý những khó khăn vướng mắc tạo điều kiện cho các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh có hiệu quả, thực hiện tốt nghĩa vụ với ngân sách.

### **2. Về chi ngân sách**



**Đối với chi thường xuyên:** Quản lý chi ngân sách chặt chẽ theo đúng dự toán được giao, rà soát sắp xếp những nhiệm vụ chi, tăng cường quản lý chi tiêu đảm bảo tiết kiệm, có hiệu quả với nguyên tắc ưu tiên thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội.

Thực hiện triệt để tiết kiệm các khoản chi thường xuyên, chống lãng phí, đảm bảo cân đối thu chi ngân sách, hạn chế tối đa tổ chức các lễ hội, kỷ niệm, hội nghị, hội thảo, không thiết thực. Thực hiện lồng ghép các nội dung, công việc cần xử lý, kết hợp các cuộc họp. Tiết kiệm chi phí điện nước, điện thoại, văn phòng phẩm, tiếp khách...nhằm tiết kiệm ngân sách không thực sự cần thiết.

**Đối với chi đầu tư XD CB:** Tăng cường quản lý chi đầu tư xây dựng cơ bản: Tập trung rà soát đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình đang thi công và giải ngân vốn đầu tư nguồn ngân sách tỉnh, ngân sách xã, nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia

Rà soát lại các công trình đã có phê duyệt quyết toán từ thời điểm trước, nhưng đến nay vẫn chưa tắt toán, làm thủ tục đề nghị kho bạc tắt toán công trình.



**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026 XÃ BÌNH YÊN SAU ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG (LẦN THỨ 03)**

(Kèm theo Quyết định số 916/QĐ-UBND ngày 09/9/2026 của Ủy ban nhân dân xã Bình Yên)

Đơn vị: đồng

| TT         | Nội dung                                                      | Dự toán HĐND xã giao tại Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 20/12/2025 | Dự toán năm 2026 sau điều chỉnh, bổ sung (Lần thứ 02) | Dự toán bổ sung năm 2026 (lần thứ 03) | Dự toán năm 2026 sau điều chỉnh, bổ sung (Lần thứ 03) |
|------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Tổng Thu NSNN trên địa bàn</b>                             | <b>7.220.000.000</b>                                              | <b>13.000.000.000</b>                                 | <b>-</b>                              | <b>13.000.000.000</b>                                 |
| <b>II</b>  | <b>Thu ngân sách Nhà nước</b>                                 | <b>160.243.000.000</b>                                            | <b>184.481.704.864</b>                                | <b>20.058.000.000</b>                 | <b>204.539.704.864</b>                                |
| 1          | Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (phần ngân sách xã hưởng) | 6.771.000.000                                                     | 11.192.000.000                                        |                                       | 11.192.000.000                                        |
| 2          | Thu trợ cấp từ ngân sách tỉnh                                 | 153.472.000.000                                                   | 165.882.632.340                                       | 20.058.000.000                        | 185.940.632.340                                       |
| -          | Bổ sung cân đối                                               | 97.083.000.000                                                    | 97.083.000.000                                        |                                       | 97.083.000.000                                        |
| -          | Bổ sung mục tiêu. Trong đó:                                   | 56.389.000.000                                                    | 68.799.632.340                                        | 20.058.000.000                        | 88.857.632.340                                        |
| +          | Kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu, nhiệm vụ            |                                                                   | 1.425.505.340                                         |                                       | 1.425.505.340                                         |
| +          | Kinh phí thực hiện CT mục tiêu quốc gia                       |                                                                   | 1.494.000.000                                         | 20.058.000.000                        | 21.552.000.000                                        |
| 3          | Thu chuyển nguồn ngân sách năm 2025 sang năm 2026             |                                                                   | 4.722.561.916                                         |                                       | 4.722.561.916                                         |
| 4          | Thu kết dư                                                    |                                                                   | 2.684.510.608                                         |                                       | 2.684.510.608                                         |
| <b>III</b> | <b>Chi ngân sách Nhà nước</b>                                 | <b>160.243.000.000</b>                                            | <b>184.481.704.864</b>                                | <b>20.058.000.000</b>                 | <b>204.539.704.864</b>                                |
| 1          | Chi đầu tư phát triển                                         | 2.842.000.000                                                     | 7.263.000.000                                         |                                       | 7.263.000.000                                         |
|            | - Chi đầu tư từ nguồn vốn địa phương được phân cấp            | 2.000.000.000                                                     | 2.000.000.000                                         |                                       | 2.000.000.000                                         |
|            | - Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất                    | 842.000.000                                                       | 5.263.000.000                                         |                                       | 5.263.000.000                                         |
|            | Trong đó: đối ứng thực hiện chương trình MTQG                 |                                                                   |                                                       |                                       | 676.000.000                                           |
| 2          | Chi thường xuyên                                              | 154.813.000.000                                                   | 165.729.632.340                                       |                                       | 165.729.632.340                                       |
|            | Trong đó:                                                     |                                                                   |                                                       |                                       |                                                       |
| -          | Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo                                  | 93.581.000.000                                                    | 93.581.000.000                                        |                                       | 93.581.000.000                                        |
| 3          | Dự phòng ngân sách                                            | 2.588.000.000                                                     | 2.588.000.000                                         |                                       | 2.588.000.000                                         |

| TT | Nội dung                                                              | Dự toán HĐND xã giao tại<br>Nghị quyết số 43/NQ-HĐND<br>ngày 20/12/2025 | Dự toán năm 2026 sau<br>điều chỉnh, bổ sung<br>(Lần thứ 02) | Dự toán bổ sung năm<br>2026 (lần thứ 03) | Dự toán năm 2026 sau<br>điều chỉnh, bổ sung<br>(Lần thứ 03) |
|----|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| 4  | Chi từ nguồn chuyển nguồn                                             |                                                                         | 4.722.561.916                                               |                                          | 4.722.561.916                                               |
|    | * Trong đó chi từ nguồn chuyển<br>nguồn thực hiện Cải cách tiền lương |                                                                         | 90.800.000                                                  |                                          | 90.800.000                                                  |
| 5  | Chi thực hiện các chương trình<br>MTQG                                |                                                                         | 1.494.000.000                                               | 20.058.000.000                           | 21.552.000.000                                              |
| 6  | Chi từ nguồn kết dư                                                   |                                                                         | 2.684.510.608                                               |                                          | 2.684.510.608                                               |
|    |                                                                       |                                                                         |                                                             |                                          |                                                             |



**TỔNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026 XÃ BÌNH YÊN SAU ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG (LẦN THỨ 03)**

(Kèm theo Quyết định số 916/QĐ-UBND ngày 09/9/2026 của Ủy ban nhân dân xã Bình Yên)

Đơn vị tính: Đồng

| STT | Nội dung                                                           | Dự toán HĐND xã giao năm 2026 sau điều chỉnh bổ sung (Lần thứ 02) | Dự toán bổ sung năm 2026 (lần thứ 03) | Dự toán HĐND xã giao năm 2026 sau điều chỉnh bổ sung (Lần thứ 03) | Ghi chú           |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------|
|     | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>                                 | <b>184.481.704.864</b>                                            | <b>20.058.000.000</b>                 | <b>204.539.704.864</b>                                            |                   |
| 1   | Chi đầu tư phát triển                                              | 7.263.000.000                                                     |                                       | 7.263.000.000                                                     |                   |
| 2   | Chi thường xuyên                                                   | 165.729.632.340                                                   | -                                     | 165.729.632.340                                                   |                   |
| -   | Quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể                                 | 28.583.800.340                                                    |                                       | 28.583.800.340                                                    |                   |
| -   | Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo                                       | 93.581.000.000                                                    |                                       | 93.581.000.000                                                    |                   |
| -   | Sự nghiệp Văn hóa - Thông tin                                      | 815.000.000                                                       |                                       | 815.000.000                                                       |                   |
| -   | Sự nghiệp Thể dục thể thao                                         | 225.000.000                                                       |                                       | 225.000.000                                                       |                   |
| -   | Sự nghiệp phát thanh - truyền hình                                 | 180.000.000                                                       |                                       | 180.000.000                                                       |                   |
| -   | Sự nghiệp môi trường                                               | 1.373.000.000                                                     |                                       | 1.373.000.000                                                     |                   |
| -   | Quốc phòng - An ninh                                               | 4.070.000.000                                                     |                                       | 4.070.000.000                                                     |                   |
| -   | Đảm bảo xã hội                                                     | 20.768.000.000                                                    |                                       | 20.768.000.000                                                    |                   |
| -   | Sự nghiệp khoa học và công nghệ                                    | 656.000.000                                                       |                                       | 656.000.000                                                       |                   |
| -   | Sự nghiệp y tế                                                     | 7.825.000.000                                                     |                                       | 7.825.000.000                                                     |                   |
| -   | Chi các hoạt động kinh tế                                          | 7.652.832.000                                                     | -                                     | 7.652.832.000                                                     |                   |
| +   | Sự nghiệp kinh tế                                                  | 3.916.000.000                                                     |                                       | 3.916.000.000                                                     |                   |
| +   | Lương, phụ cấp biên chế sự nghiệp kinh tế                          | 1.534.000.000                                                     |                                       | 1.534.000.000                                                     |                   |
| +   | Kinh phí miễn thu thủy lợi phí, hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa        | 1.531.000.000                                                     |                                       | 1.531.000.000                                                     |                   |
| +   | Kinh phí Phòng, chống bệnh dịch tả lợn Châu Phi                    | 671.832.000                                                       |                                       | 671.832.000                                                       |                   |
| 3   | Dự phòng ngân sách                                                 | 2.588.000.000                                                     |                                       | 2.588.000.000                                                     |                   |
| 4   | Chi từ nguồn chuyển nguồn                                          | 4.722.561.916                                                     |                                       | 4.722.561.916                                                     |                   |
|     | * Trong đó chi từ nguồn chuyển nguồn thực hiện Cải cách tiền lương | 90.800.000                                                        |                                       | 90.800.000                                                        |                   |
| 5   | Chi nguồn Chương trình Mục tiêu quốc gia                           | 1.494.000.000                                                     | 20.058.000.000                        | 21.552.000.000                                                    |                   |
| 6   | Chi từ nguồn kết dư                                                | 2.684.510.608                                                     |                                       | 2.684.510.608                                                     | Chi tiết giao sau |

**ĐU' TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ BÌNH YÊN NĂM 2026 SAU ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG (LẦN THỨ 03)**  
(*Kiểm theo Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 09/09/2016 của Ủy ban nhân dân xã Bình Yên*)

ĐVT: Đồng

[illegible]



| Trong đó: Chi tiết theo lĩnh vực |                                                                                                                            |                                                            |                                                                      |                                    |                               |                                  |                             |                            |                      |                      |                |                   |                                 |                |                                     |                      |                    |
|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------|----------------------|----------------|-------------------|---------------------------------|----------------|-------------------------------------|----------------------|--------------------|
| STT                              | Đơn vị                                                                                                                     | Tổng dự toán năm 2026 sau điều chỉnh, bổ sung (lần thứ 03) | Chi đầu tư phát triển (Không bao gồm chương trình mục tiêu quốc gia) | Quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể | Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo | Sự nghiệp phát thanh truyền hình | Sự nghiệp Văn hóa Thông tin | Sự nghiệp thể dục thể thao | Sự nghiệp Môi trường | Quốc phòng - An ninh | Đảm bảo xã hội | Sự nghiệp kinh tế | Sự nghiệp khoa học và công nghệ | Sự nghiệp y tế | Chi các Chương trình MTQG, nhiệm vụ | Chi hướng xuyên khác | Dự phòng ngân sách |
| -                                | Giám kinh phí Hợp đồng 111 do đã triển khai mới biên chế                                                                   | 242.000.000                                                | -                                                                    | 242.000.000                        | -                             | -                                | -                           | 225.000.000                | -                    | -                    | -              | -                 | -                               | -              | -                                   | -                    | -                  |
| -                                | Sự nghiệp thể dục thể thao                                                                                                 | 225.000.000                                                | -                                                                    | -                                  | -                             | 180.000.000                      | -                           | -                          | -                    | -                    | -              | -                 | -                               | -              | -                                   | -                    | -                  |
| -                                | Sự nghiệp phát thanh truyền hình                                                                                           | 180.000.000                                                | -                                                                    | -                                  | -                             | -                                | -                           | -                          | -                    | 72.000.000           | -              | -                 | -                               | -              | -                                   | -                    | -                  |
| -                                | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông năm 2026                                                    | 72.000.000                                                 | -                                                                    | -                                  | -                             | -                                | -                           | -                          | -                    | -                    | -              | -                 | -                               | -              | -                                   | -                    | -                  |
| -                                | Sửa chữa một số hạng mục để đảm bảo điều kiện công nhân trường chuẩn Quốc gia năm 2026 đối với trường Tiểu học Trưng Vương | 500.000.000                                                | -                                                                    | -                                  | 500.000.000                   | -                                | -                           | -                          | -                    | -                    | -              | -                 | -                               | -              | -                                   | -                    | -                  |
| -                                | Chi thực hiện các nhiệm vụ chính trị phát sinh                                                                             | 100.000.000                                                | -                                                                    | 100.000.000                        | -                             | -                                | -                           | -                          | -                    | -                    | -              | -                 | -                               | -              | -                                   | -                    | -                  |
| 6                                | Văn phòng Đảng ủy                                                                                                          | 5.796.110.000                                              | -                                                                    | 5.796.110.000                      | -                             | -                                | -                           | -                          | -                    | -                    | -              | -                 | -                               | -              | -                                   | -                    | -                  |
| -                                | Chi cho Cán bộ, công chức chuyên trách                                                                                     | 2.880.000.000                                              | -                                                                    | 2.880.000.000                      | -                             | -                                | -                           | -                          | -                    | -                    | -              | -                 | -                               | -              | -                                   | -                    | -                  |
| -                                | Phụ cấp bi thủ chỉ bổ                                                                                                      | 1.400.000.000                                              | -                                                                    | 1.400.000.000                      | -                             | -                                | -                           | -                          | -                    | -                    | -              | -                 | -                               | -              | -                                   | -                    | -                  |
| -                                | Phụ cấp cấp ủy xã (tính đủ 25 Ủy viên BCH)                                                                                 | 211.000.000                                                | -                                                                    | 211.000.000                        | -                             | -                                | -                           | -                          | -                    | -                    | -              | -                 | -                               | -              | -                                   | -                    | -                  |
| -                                | Cán bộ không chuyên trách (02 người)                                                                                       | 92.000.000                                                 | -                                                                    | 92.000.000                         | -                             | -                                | -                           | -                          | -                    | -                    | -              | -                 | -                               | -              | -                                   | -                    | -                  |
| -                                | Hợp đồng 111 (01 người)                                                                                                    | 83.000.000                                                 | -                                                                    | 83.000.000                         | -                             | -                                | -                           | -                          | -                    | -                    | -              | -                 | -                               | -              | -                                   | -                    | -                  |
| -                                | Kinh phí bảo cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp                                                    | 130.110.000                                                | -                                                                    | 130.110.000                        | -                             | -                                | -                           | -                          | -                    | -                    | -              | -                 | -                               | -              | -                                   | -                    | -                  |
| -                                | Chi thực hiện các nhiệm vụ chính trị phát sinh                                                                             | 1.000.000.000                                              | -                                                                    | 1.000.000.000                      | -                             | -                                | -                           | -                          | -                    | -                    | -              | -                 | -                               | -              | -                                   | -                    | -                  |
| 7                                | Cơ quan Ủy ban MTTQ                                                                                                        | 3.841.000.000                                              | -                                                                    | 3.841.000.000                      | -                             | -                                | -                           | -                          | -                    | -                    | -              | -                 | -                               | -              | -                                   | -                    | -                  |
| -                                | Chi cho Cán bộ, công chức chuyên trách                                                                                     | 1.218.000.000                                              | -                                                                    | 1.218.000.000                      | -                             | -                                | -                           | -                          | -                    | -                    | -              | -                 | -                               | -              | -                                   | -                    | -                  |
| -                                | Phụ cấp trưởng ban CTMT                                                                                                    | 871.000.000                                                | -                                                                    | 871.000.000                        | -                             | -                                | -                           | -                          | -                    | -                    | -              | -                 | -                               | -              | -                                   | -                    | -                  |
| -                                | Kinh phí ban thành ra nhân dân, ban giám sát đầu tư công đồng                                                              | 60.000.000                                                 | -                                                                    | 60.000.000                         | -                             | -                                | -                           | -                          | -                    | -                    | -              | -                 | -                               | -              | -                                   | -                    | -                  |
| -                                | Phụ cấp hội đặc thù (Đa cam, đồng ý, TNSXP, khuyến học)                                                                    | 101.000.000                                                | -                                                                    | 101.000.000                        | -                             | -                                | -                           | -                          | -                    | -                    | -              | -                 | -                               | -              | -                                   | -                    | -                  |
| -                                | Chi bồi dưỡng người tham gia hoạt động ở xóm (Chỉ hội trưởng người cao tuổi)                                               | 150.000.000                                                | -                                                                    | 150.000.000                        | -                             | -                                | -                           | -                          | -                    | -                    | -              | -                 | -                               | -              | -                                   | -                    | -                  |
| -                                | Cán bộ không chuyên trách (02 người)                                                                                       | 47.000.000                                                 | -                                                                    | 47.000.000                         | -                             | -                                | -                           | -                          | -                    | -                    | -              | -                 | -                               | -              | -                                   | -                    | -                  |
| -                                | Kinh phí hỗ trợ hoạt động của các hội đặc thù của xã                                                                       | 60.000.000                                                 | -                                                                    | 60.000.000                         | -                             | -                                | -                           | -                          | -                    | -                    | -              | -                 | -                               | -              | -                                   | -                    | -                  |
| -                                | Chi bồi dưỡng người tham gia hoạt động ở xóm (Chỉ hội trưởng PX, bí thư DTN, chỉ hội trưởng nông dân, cựu chiến binh)      | 599.000.000                                                | -                                                                    | 599.000.000                        | -                             | -                                | -                           | -                          | -                    | -                    | -              | -                 | -                               | -              | -                                   | -                    | -                  |
| -                                | Kinh phí khu dân cư theo NQ                                                                                                | 390.000.000                                                | -                                                                    | 390.000.000                        | -                             | -                                | -                           | -                          | -                    | -                    | -              | -                 | -                               | -              | -                                   | -                    | -                  |
| -                                | Kinh phí hoạt động của các đoàn thể cấp xã                                                                                 | 260.000.000                                                | -                                                                    | 260.000.000                        | -                             | -                                | -                           | -                          | -                    | -                    | -              | -                 | -                               | -              | -                                   | -                    | -                  |
| -                                | Kinh phí bảo cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp                                                    | 85.000.000                                                 | -                                                                    | 85.000.000                         | -                             | -                                | -                           | -                          | -                    | -                    | -              | -                 | -                               | -              | -                                   | -                    | -                  |
| 8                                | Trạm Y tế xã                                                                                                               | 7.153.700.000                                              | -                                                                    | -                                  | -                             | -                                | -                           | -                          | -                    | -                    | -              | -                 | -                               | 7.153.700.000  | -                                   | -                    | -                  |
| -                                | Chi cho Cán bộ, Viên chức chuyên trách                                                                                     | 6.680.700.000                                              | -                                                                    | -                                  | -                             | -                                | -                           | -                          | -                    | -                    | -              | -                 | -                               | 6.680.700.000  | -                                   | -                    | -                  |

| Trong đó: Chi tiết theo lĩnh vực |                                                                                                                              |                                                            |                                                                      |                                    |                               |                                                 |                             |                            |                      |                      |                |                   |                                 |                |                                     |                       |                    |
|----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------|----------------------|----------------|-------------------|---------------------------------|----------------|-------------------------------------|-----------------------|--------------------|
| STT                              | Đơn vị                                                                                                                       | Tổng dự toán năm 2026 sau điều chỉnh, bổ sung (lần thứ 03) | Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chương trình mục tiêu quốc gia) | Quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể | Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo | Sự nghiệp phát triển thanh thiếu niên, thể thao | Sự nghiệp Văn hóa Thông tin | Sự nghiệp thể dục thể thao | Sự nghiệp Môi trường | Quốc phòng - An ninh | Đảm bảo xã hội | Sự nghiệp kinh tế | Sự nghiệp khoa học và công nghệ | Sự nghiệp y tế | Chi các Chương trình MTQG, nhiệm vụ | Chi thường xuyên khác | Dự phòng ngân sách |
| -                                | Kinh phí chi các chế độ, chính sách và các nhiệm vụ chuyên môn theo phân cấp quản lý                                         | 473.000.000                                                | -                                                                    | -                                  | -                             | -                                               | -                           | -                          | -                    | -                    | -              | -                 | -                               | 473.000.000    | -                                   | -                     | -                  |
| +                                | Kinh phí chi phụ cấp trực theo Quyết định 73/2011/QĐ-TTg                                                                     | 62.000.000                                                 | -                                                                    | -                                  | -                             | -                                               | -                           | -                          | -                    | -                    | -              | -                 | -                               | 62.000.000     | -                                   | -                     | -                  |
| +                                | Chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người DTTS khi sinh con đầu chính sách dân số theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP | 10.000.000                                                 | -                                                                    | -                                  | -                             | -                                               | -                           | -                          | -                    | -                    | -              | -                 | -                               | 10.000.000     | -                                   | -                     | -                  |
| +                                | Kinh phí methadone                                                                                                           | 151.000.000                                                | -                                                                    | -                                  | -                             | -                                               | -                           | -                          | -                    | -                    | -              | -                 | -                               | 151.000.000    | -                                   | -                     | -                  |
| +                                | Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn                                                                                   | 250.000.000                                                | -                                                                    | -                                  | -                             | -                                               | -                           | -                          | -                    | -                    | -              | -                 | -                               | 250.000.000    | -                                   | -                     | -                  |
| 9                                | Khởi giáo dục                                                                                                                | 82.316.092.606                                             | -                                                                    | -                                  | 82.316.092.606                | -                                               | -                           | -                          | -                    | -                    | -              | -                 | -                               | -              | -                                   | -                     | -                  |
| -                                | Trưởng Mầm non Bình Yên                                                                                                      | 22.131.130.843                                             | -                                                                    | -                                  | 22.131.130.843                | -                                               | -                           | -                          | -                    | -                    | -              | -                 | -                               | -              | -                                   | -                     | -                  |
| -                                | Kinh phí thường xuyên giáo dục tự chủ                                                                                        | 21.270.000.000                                             | -                                                                    | -                                  | 21.270.000.000                | -                                               | -                           | -                          | -                    | -                    | -              | -                 | -                               | -              | -                                   | -                     | -                  |
| -                                | Kinh phí thường xuyên giáo dục tự chủ giáo dục trung tâm                                                                     | 4.050.000                                                  | -                                                                    | -                                  | 4.050.000                     | -                                               | -                           | -                          | -                    | -                    | -              | -                 | -                               | -              | -                                   | -                     | -                  |
| -                                | Kinh phí không giáo dục tự chủ bổ sung trung tâm                                                                             | 857.080.843                                                | -                                                                    | -                                  | 857.080.843                   | -                                               | -                           | -                          | -                    | -                    | -              | -                 | -                               | -              | -                                   | -                     | -                  |
| -                                | Trưởng Trách học Bình Yên                                                                                                    | 21.321.168.958                                             | -                                                                    | -                                  | 21.321.168.958                | -                                               | -                           | -                          | -                    | -                    | -              | -                 | -                               | -              | -                                   | -                     | -                  |
| -                                | Kinh phí thường xuyên giáo dục tự chủ                                                                                        | 20.877.753.984                                             | -                                                                    | -                                  | 20.877.753.984                | -                                               | -                           | -                          | -                    | -                    | -              | -                 | -                               | -              | -                                   | -                     | -                  |
| -                                | Kinh phí thường xuyên giáo dục tự chủ giáo dục trung tâm                                                                     | -                                                          | -                                                                    | -                                  | -                             | -                                               | -                           | -                          | -                    | -                    | -              | -                 | -                               | -              | -                                   | -                     | -                  |
| -                                | Kinh phí không giáo dục tự chủ bổ sung trung tâm                                                                             | 443.414.974                                                | -                                                                    | -                                  | 443.414.974                   | -                                               | -                           | -                          | -                    | -                    | -              | -                 | -                               | -              | -                                   | -                     | -                  |
| -                                | Trưởng TH&THCS Bình Yên                                                                                                      | 17.945.328.665                                             | -                                                                    | -                                  | 17.945.328.665                | -                                               | -                           | -                          | -                    | -                    | -              | -                 | -                               | -              | -                                   | -                     | -                  |
| -                                | Kinh phí thường xuyên giáo dục tự chủ                                                                                        | 17.464.246.016                                             | -                                                                    | -                                  | 17.464.246.016                | -                                               | -                           | -                          | -                    | -                    | -              | -                 | -                               | -              | -                                   | -                     | -                  |
| -                                | Kinh phí thường xuyên giáo dục tự chủ giáo dục trung tâm                                                                     | 67.825.000                                                 | -                                                                    | -                                  | 67.825.000                    | -                                               | -                           | -                          | -                    | -                    | -              | -                 | -                               | -              | -                                   | -                     | -                  |
| -                                | Kinh phí không giáo dục tự chủ bổ sung trung tâm                                                                             | 413.257.649                                                | -                                                                    | -                                  | 413.257.649                   | -                                               | -                           | -                          | -                    | -                    | -              | -                 | -                               | -              | -                                   | -                     | -                  |
| -                                | Trưởng PTDT nội trú THCS Đinh Hoà                                                                                            | 20.844.064.140                                             | -                                                                    | -                                  | 20.844.064.140                | -                                               | -                           | -                          | -                    | -                    | -              | -                 | -                               | -              | -                                   | -                     | -                  |
| -                                | Kinh phí thường xuyên giáo dục tự chủ                                                                                        | 9.643.000.000                                              | -                                                                    | -                                  | 9.643.000.000                 | -                                               | -                           | -                          | -                    | -                    | -              | -                 | -                               | -              | -                                   | -                     | -                  |
| -                                | Kinh phí thường xuyên giáo dục tự chủ giáo dục trung tâm                                                                     | 65.800.000                                                 | -                                                                    | -                                  | 65.800.000                    | -                                               | -                           | -                          | -                    | -                    | -              | -                 | -                               | -              | -                                   | -                     | -                  |
| -                                | Kinh phí hỗ trợ định mức khoán không giáo dục tự chủ                                                                         | 12.800.000                                                 | -                                                                    | -                                  | 12.800.000                    | -                                               | -                           | -                          | -                    | -                    | -              | -                 | -                               | -              | -                                   | -                     | -                  |
| -                                | Kinh phí chế độ chính sách theo ND 66 và hỗ trợ nhiệm vụ phải sinh không giáo dục tự chủ                                     | 11.122.464.140                                             | -                                                                    | -                                  | 11.122.464.140                | -                                               | -                           | -                          | -                    | -                    | -              | -                 | -                               | -              | -                                   | -                     | -                  |
| -                                | Trung tâm học tập cộng đồng                                                                                                  | 35.000.000                                                 | -                                                                    | -                                  | 35.000.000                    | -                                               | -                           | -                          | -                    | -                    | -              | -                 | -                               | -              | -                                   | -                     | -                  |
| -                                | Trưởng THPT Bình Yên                                                                                                         | 40.000.000                                                 | -                                                                    | -                                  | 40.000.000                    | -                                               | -                           | -                          | -                    | -                    | -              | -                 | -                               | -              | -                                   | -                     | -                  |
| -                                | Hỗ trợ tài chính, ký túc xá nghiệp THPT năm 2026                                                                             | -                                                          | -                                                                    | -                                  | -                             | -                                               | -                           | -                          | -                    | -                    | -              | -                 | -                               | -              | -                                   | -                     | -                  |
| 10                               | Nguồn kinh phí ngân sách xã được hiện các nhiệm vụ chính trị                                                                 | 23.321.917.394                                             | -                                                                    | 5.226.735.000                      | 9.875.882.394                 | -                                               | -                           | -                          | 1.373.000.000        | -                    | -              | 5.547.000.000     | 656.000.000                     | 623.200.000    | -                                   | -                     | -                  |
| -                                | Kinh phí sự nghiệp giáo dục thực hiện chế độ, chính sách của phân bổ                                                         | 5.591.557.394                                              | -                                                                    | -                                  | 5.591.557.394                 | -                                               | -                           | -                          | -                    | -                    | -              | -                 | -                               | -              | -                                   | -                     | -                  |
| -                                | Kinh phí sự nghiệp kinh tế                                                                                                   | 3.705.000.000                                              | -                                                                    | -                                  | -                             | -                                               | -                           | -                          | -                    | -                    | -              | 3.705.000.000     | -                               | -              | -                                   | -                     | -                  |
| -                                | Kinh phí sự nghiệp kinh tế (phần hiện chế độ, chính sách của phân bổ)                                                        | 259.000.000                                                | -                                                                    | -                                  | -                             | -                                               | -                           | -                          | -                    | -                    | -              | 259.000.000       | -                               | -              | -                                   | -                     | -                  |
| -                                | Kinh phí cấp bù do miễn thu thủy lợi phí                                                                                     | 429.000.000                                                | -                                                                    | -                                  | -                             | -                                               | -                           | -                          | -                    | -                    | -              | 429.000.000       | -                               | -              | -                                   | -                     | -                  |
| -                                | Kinh phí hỗ trợ Nghị định 112/2025/NĐ-CP hướng dẫn về đất rừng                                                               | 1.102.000.000                                              | -                                                                    | -                                  | -                             | -                                               | -                           | -                          | -                    | -                    | -              | 1.102.000.000     | -                               | -              | -                                   | -                     | -                  |
| -                                | Kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ                                                                                     | 656.000.000                                                | -                                                                    | -                                  | -                             | -                                               | -                           | -                          | -                    | -                    | -              | -                 | 656.000.000                     | -              | -                                   | -                     | -                  |



BIỂU TỔNG HỢP THỰC HIỆN KINH PHÍ NGUỒN TIỀN ĐẤT NĂM 2026 SAU ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG (LẦN THỨ 03)

(Kèm theo Quyết định số 916/QĐ-UBND ngày 09/09/2026 của Ủy ban nhân dân xã Bình Yên)

ĐVT: Đồng

| STT | Đơn vị                                                                | Nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2026 sau điều chỉnh, bổ sung (Lần thứ 03) |                             |                                                              |                                                                   |               |                                                                       |                     | Ghi chú       |                         |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|-------------------------|
|     |                                                                       | Tổng cộng                                                                | Phần Trung ương, tỉnh hưởng |                                                              |                                                                   | Phần xã hưởng |                                                                       |                     |               |                         |
|     |                                                                       |                                                                          | Cộng                        | Trung ương hưởng<br>(15% số thu theo Điều 36 Luật NSNN 2025) | Tỉnh hưởng (10% theo Nghị quyết 26/2025/NQ-HDND tỉnh Thái Nguyên) | Cộng          | Tiết kiệm 5% chi đầu tư theo Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội | 10% kinh phí đo đạc |               |                         |
|     |                                                                       |                                                                          |                             |                                                              |                                                                   |               |                                                                       |                     |               | XDCB                    |
| 1   | Dự toán HĐND xã giao năm 2026 sau điều chỉnh bổ sung (Lần thứ 03)     | 6.880.000.000                                                            | 1.617.000.000               | 1.032.000.000                                                | 585.000.000                                                       | 5.263.000.000 | 263.000.000                                                           | -                   | 5.000.000.000 | Chi tiết tại Biểu số 06 |
| -   | Dầu tư xây dựng công trình                                            |                                                                          |                             |                                                              |                                                                   | 4.324.000.000 |                                                                       |                     | 4.324.000.000 |                         |
| -   | Đổi ứng thực hiện CTMTQG                                              |                                                                          |                             |                                                              |                                                                   | 676.000.000   |                                                                       |                     | 676.000.000   |                         |
| -   | Tiết kiệm 5% chi đầu tư theo Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội |                                                                          |                             |                                                              |                                                                   | 263.000.000   | 263.000.000                                                           |                     | 263.000.000   |                         |

THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2026 SAU ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG (LẦN THỨ 03)  
(Kèm theo Quyết định số 916/QĐ-UBND ngày 09/9/2026 của Ủy ban nhân dân xã Bình Yên)

ĐVT: Đồng

| TT | Nội dung công việc/ Danh mục công trình, dự án                                             | Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện | Tổng cộng     | Nội dung                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                   |                                               |                                                                       |                                                    |                                                     | Chi đầu tư từ nguồn vốn địa phương được phân cấp |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|    |                                                                                            |                             |               | Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn I: Từ năm 2025 đến năm 2030 | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030 | Kinh phí hỗ trợ mua xi măng từ ngân sách tỉnh | Tiết kiệm 5% chi đầu tư theo Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội | Chi xây dựng các công trình XDGB từ nguồn tiền đất | Nguồn chuyển nguồn ngân sách năm 2025 sang năm 2026 |                                                  |
| A  | KẾ HOẠCH GIAO NĂM 2026 SAU BỔ SUNG (LẦN THỨ 02)                                            |                             | 8.620.518.761 | 0                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                   |                                               | 263.000.000                                                           | 5.000.000.000                                      | 1.357.518.761                                       | 2.000.000.000                                    |
| I  | Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021 - 2025                                             |                             | 3.750.450.761 | -                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                   |                                               | -                                                                     | 892.932.000                                        | 1.357.518.761                                       | 1.500.000.000                                    |
| 1  | Đường giao thông xóm Góc Thông xã Định Biên                                                | Trung tâm Dịch vụ tổng hợp  | 135.932.000   | -                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                   |                                               | -                                                                     | 135.932.000                                        | -                                                   | -                                                |
| 2  | Nhà hiệu bộ và các phòng chức năng 2 tầng 8 phòng Trường Tiểu học Trung Lương, xã Bình Yên | Trung tâm Dịch vụ tổng hợp  | 2.624.618.000 | -                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                   |                                               | -                                                                     | -                                                  | 1.200.000.000                                       | 1.424.618.000                                    |
| 3  | Cải tạo, nâng cấp trụ sở và các hạng mục phụ trợ khuôn viên trụ sở UBND xã Bình Yên        | Trung tâm Dịch vụ tổng hợp  | 588.890.761   | -                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                   |                                               | -                                                                     | 474.618.000                                        | 38.890.761                                          | 75.382.000                                       |
| 4  | Cải tạo, nâng cấp sân Văn hóa - Thể thao xã Bình Yên, tỉnh Thái Nguyên                     | Trung tâm Dịch vụ tổng hợp  | 82.000.000    | -                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                   |                                               | -                                                                     | 82.000.000                                         | -                                                   | -                                                |
| 5  | Sân thể thao trường phổ thông Dân tộc nội trú THCS Định Hóa năm 2025                       | Trung tâm Dịch vụ tổng hợp  | 319.010.000   | -                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                   |                                               | -                                                                     | 200.382.000                                        | 118.628.000                                         | -                                                |
| II | Các dự án khởi công mới                                                                    |                             | 4.607.068.000 | -                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                   |                                               | -                                                                     | 4.107.068.000                                      | -                                                   | 500.000.000                                      |
| 1  | Điểm vui chơi công cộng xóm Làng Quàng, xã Bình Yên                                        | Trung tâm Dịch vụ tổng hợp  | 500.000.000   | -                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                   |                                               | -                                                                     | -                                                  | -                                                   | 500.000.000                                      |
| 2  | Điểm vui chơi công cộng xóm Thanh Trung, xã Bình Yên                                       | Trung tâm Dịch vụ tổng hợp  | 500.000.000   | -                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                   |                                               | -                                                                     | 500.000.000                                        | -                                                   | -                                                |
| 3  | Xây dựng hệ thống đèn cao áp chiếu sáng đường trục xã Bình Yên (giai đoạn 2)               | Trung tâm Dịch vụ tổng hợp  | 1.243.000.000 | -                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                   |                                               | -                                                                     | 1.243.000.000                                      | -                                                   | -                                                |
| 4  | Điểm vui chơi công cộng xã Bình Yên tại thôn Khang Thượng                                  | Trung tâm Dịch vụ tổng hợp  | 364.068.000   |                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                   |                                               |                                                                       | 364.068.000                                        |                                                     |                                                  |
| 5  | Nâng cấp, mở rộng chợ Yên Thông, xã Bình Yên, tỉnh Thái Nguyên năm 2026                    | Trung tâm Dịch vụ tổng hợp  | 2.000.000.000 |                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                   |                                               |                                                                       | 2.000.000.000                                      |                                                     |                                                  |

| TT  | Nội dung công việc/ Danh mục công trình, dự án                                             | Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện | Tổng cộng      | Nội dung                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                   |                                               |                                                                       |                                                    |                                                     | Chi đầu tư từ nguồn vốn địa phương được phân cấp |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                                                                            |                             |                | Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn I: Từ năm 2025 đến năm 2030 | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030 | Kinh phí hỗ trợ mua xi măng từ ngân sách tỉnh | Tiết kiệm 5% chi đầu tư theo Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội | Chi xây dựng các công trình XDGB từ nguồn tiền đất | Nguồn chuyển nguồn ngân sách năm 2025 sang năm 2026 |                                                  |
| III | Trích 10% kinh phí thực hiện do đạc, chỉnh lý đất theo quy định của Luật số 1474/CT-TTg    |                             | 0              | 0                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                   |                                               | 0                                                                     | 0                                                  | 0                                                   | 0                                                |
| IV  | Tiết kiệm 5% chi đầu tư theo Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội                      | Chi tiết giao sau           | 263.000.000    | -                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                   |                                               | 263.000.000                                                           | -                                                  | -                                                   | -                                                |
| B   | KẾ HOẠCH GIAO BỎ SUNG TRONG NĂM 2026 (LẦN THỨ 03)                                          |                             | 17.001.000.000 | 4.123.000.000                                                                              | 9.054.000.000                                                                                                                                                                                                     | 4.500.000.000                                 | 0                                                                     | 676.000.000                                        | -                                                   | -                                                |
| I   | Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021 - 2025                                             |                             | -              | -                                                                                          | -                                                                                                                                                                                                                 | -                                             | -                                                                     | -                                                  | -                                                   | -                                                |
| 1   | Đường giao thông xóm Góc Thông xã Đinh Biên                                                | Trung tâm Dịch vụ tổng hợp  | -              | -                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                   |                                               | -                                                                     |                                                    |                                                     |                                                  |
| 2   | Nhà hiệu bộ và các phòng chức năng 2 tầng 8 phòng Trường Tiểu học Trung Lương, xã Bình Yên | Trung tâm Dịch vụ tổng hợp  | -              | -                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                   |                                               | -                                                                     |                                                    |                                                     |                                                  |
| 3   | Cải tạo, nâng cấp trụ sở và các hạng mục phụ trợ khuôn viên trụ sở UBND xã Bình Yên        | Trung tâm Dịch vụ tổng hợp  | -              | -                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                   |                                               | -                                                                     |                                                    |                                                     |                                                  |
| 4   | Cải tạo, nâng cấp sân Văn hóa - Thể thao xã Bình Yên, tỉnh Thái Nguyên                     | Trung tâm Dịch vụ tổng hợp  | -              | -                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                   |                                               | -                                                                     |                                                    |                                                     |                                                  |
| 5   | Sân thể thao trường phổ thông Dân tộc nội trú THCS Định Hóa năm 2025                       | Trung tâm Dịch vụ tổng hợp  | -              | -                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                   |                                               | -                                                                     |                                                    |                                                     |                                                  |
| II  | Các dự án khởi công mới                                                                    |                             | 17.001.000.000 | 4.123.000.000                                                                              | 9.054.000.000                                                                                                                                                                                                     | 4.500.000.000                                 | -                                                                     | 676.000.000                                        | -                                                   | -                                                |
| 1   | Điểm vui chơi công cộng xóm Làng Quặng, xã Bình Yên                                        | Trung tâm Dịch vụ tổng hợp  | 71.000.000     | 71.000.000                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                   |                                               |                                                                       |                                                    |                                                     |                                                  |
| 2   | Điểm vui chơi công cộng xóm Thanh Trung, xã Bình Yên                                       | Trung tâm Dịch vụ tổng hợp  | 200.000.000    | 600.000.000                                                                                |                                                                                                                                                                                                                   |                                               |                                                                       | 400.000.000                                        |                                                     |                                                  |
| 3   | Xây dựng hệ thống đèn cao áp chiếu sáng đường trục xã Bình Yên (giai đoạn 2)               | Trung tâm Dịch vụ tổng hợp  | 88.068.000     |                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                   |                                               |                                                                       | 88.068.000                                         |                                                     |                                                  |
| 4   | Điểm vui chơi công cộng xã Bình Yên tại thôn Khang Thượng                                  | Trung tâm Dịch vụ tổng hợp  | 385.932.000    | 750.000.000                                                                                |                                                                                                                                                                                                                   |                                               |                                                                       | 364.068.000                                        |                                                     |                                                  |

| TT  | Nội dung công việc/ Danh mục công trình, dự án                                                         | Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện | Tổng cộng      | Nội dung                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                   |                                               |                                                                       |                                                     |                                                     | Chi đầu tư từ nguồn vốn địa phương được phân cấp |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                                                                                        |                             |                | Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 – 2035, giai đoạn I: Từ năm 2025 đến năm 2030 | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030 | Kinh phí hỗ trợ mua xi măng từ ngân sách tỉnh | Tiết kiệm 5% chi đầu tư theo Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội | Chi xây dựng các công trình XD CB từ nguồn tiền đất | Nguồn chuyển nguồn ngân sách năm 2025 sang năm 2026 |                                                  |
| 5   | Nâng cấp, mở rộng chợ Yên Thông, xã Bình Yên, tỉnh Thái Nguyên năm 2026                                | Trung tâm Dịch vụ tổng hợp  | -              |                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                   |                                               |                                                                       |                                                     |                                                     |                                                  |
| 6   | Cải tạo, nâng cấp đường Tân Lợi - Quang Vinh, xã Bình Yên                                              | Trung tâm Dịch vụ tổng hợp  | 500.000.000    |                                                                                                                   | 350.000.000                                                                                                                                                                                                       | 150.000.000                                   |                                                                       |                                                     |                                                     |                                                  |
| 7   | Nâng cấp, mở rộng đường giao thông Yên Hòa - Khang Trung, xã Bình Yên (giai đoạn I)                    | Trung tâm Dịch vụ tổng hợp  | 1.390.000.000  |                                                                                                                   | 940.000.000                                                                                                                                                                                                       | 450.000.000                                   |                                                                       |                                                     |                                                     |                                                  |
| 8   | Nâng cấp, mở rộng đường giao thông Nhái Tầm - Định Biên, xã Bình Yên                                   | Trung tâm Dịch vụ tổng hợp  | 2.528.000.000  |                                                                                                                   | 1.088.000.000                                                                                                                                                                                                     | 1.440.000.000                                 |                                                                       |                                                     |                                                     |                                                  |
| 9   | Nâng cấp, mở rộng đường giao thông liên thôn Thanh Định - Nhất Tâm, xã Bình Yên                        | Trung tâm Dịch vụ tổng hợp  | 4.030.000.000  |                                                                                                                   | 2.500.000.000                                                                                                                                                                                                     | 1.530.000.000                                 |                                                                       |                                                     |                                                     |                                                  |
| 10  | Kênh mương dẫn nước từ Hồ Bán Piêng ra các thôn trên địa bàn xã Bình Yên                               | Trung tâm Dịch vụ tổng hợp  | 1.450.000.000  |                                                                                                                   | 1.000.000.000                                                                                                                                                                                                     | 450.000.000                                   |                                                                       |                                                     |                                                     |                                                  |
| 11  | Nhà Đa năng trường Tiểu học Bình Yên                                                                   | Trung tâm Dịch vụ tổng hợp  | 1.663.000.000  |                                                                                                                   | 1.588.000.000                                                                                                                                                                                                     | 75.000.000                                    |                                                                       |                                                     |                                                     |                                                  |
| 12  | Nhà Đa năng trường TH&THCS Bình Yên                                                                    | Trung tâm Dịch vụ tổng hợp  | 1.663.000.000  |                                                                                                                   | 1.588.000.000                                                                                                                                                                                                     | 75.000.000                                    |                                                                       |                                                     |                                                     |                                                  |
| 13  | Dự án khởi công mới (đang hoàn thiện thủ tục quyết định đầu tư)                                        | Trung tâm Dịch vụ tổng hợp  | 3.032.000.000  | 2.702.000.000                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                   | 330.000.000                                   |                                                                       |                                                     |                                                     |                                                  |
| III | Trích 10% kinh phí thực hiện đo đạc, chỉnh lý đất theo quy định của Quốc hội<br>Chỉ thị số 1474/CT-TTg |                             | 0              | 0                                                                                                                 | 0                                                                                                                                                                                                                 | 0                                             | 0                                                                     | 0                                                   | 0                                                   | 0                                                |
| IV  | Tiết kiệm 5% chi đầu tư theo Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội                                  |                             |                | -                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                   |                                               |                                                                       |                                                     | -                                                   | -                                                |
| C   | KẾ HOẠCH GIAO NĂM 2026 SAU BỐ SUNG (LẦN THỨ 03)                                                        |                             | 25.621.518.761 | 4.123.000.000                                                                                                     | 9.054.000.000                                                                                                                                                                                                     | 4.500.000.000                                 | 263.000.000                                                           | 4.324.000.000                                       | 1.357.518.761                                       | 2.000.000.000                                    |
| I   | Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021 - 2025                                                         |                             | 3.750.450.761  | -                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                   |                                               |                                                                       | 892.932.000                                         | 1.357.518.761                                       | 1.500.000.000                                    |
| 1   | Đường giao thông xóm Góc Thông xã Định Biên                                                            | Trung tâm Dịch vụ tổng hợp  | 135.932.000    | -                                                                                                                 | -                                                                                                                                                                                                                 | -                                             |                                                                       | 135.932.000                                         | -                                                   | -                                                |
| 2   | Nhà hiệu bộ và các phòng chức năng 2 tầng 8 phòng Trường Tiểu học Trung Lương, xã Bình Yên             | Trung tâm Dịch vụ tổng hợp  | 2.624.618.000  | -                                                                                                                 | -                                                                                                                                                                                                                 | -                                             |                                                                       | -                                                   | 1.200.000.000                                       | 1.424.618.000                                    |

| Nội dung |                                                                                     |                             |                |                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                   |                                               |                                                                      |                                                    |                                                     |                                                  |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| TT       | Nội dung công việc/ Danh mục công trình, dự án                                      | Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện | Tổng cộng      | Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 – 2035, giai đoạn I: Từ năm 2025 đến năm 2030 | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030 | Kinh phí hỗ trợ mua xi măng từ ngân sách tỉnh | Tiết kiệm 5% chi đầu tư theo Nghị quyết số 24/2025/QH15 của Quốc hội | Chi xây dựng các công trình XDGB từ nguồn tiền đất | Nguồn chuyển nguồn ngân sách năm 2025 sang năm 2026 | Chi đầu tư từ nguồn vốn địa phương được phân cấp |
| 3        | Cải tạo, nâng cấp trụ sở và các hạng mục phụ trợ khuôn viên trụ sở UBND xã Bình Yên | Trung tâm Dịch vụ tổng hợp  | 588.890.761    | -                                                                                                                 | -                                                                                                                                                                                                                 | -                                             | -                                                                    | 474.618.000                                        | 38.890.761                                          | 75.382.000                                       |
| 4        | Cải tạo, nâng cấp sân Văn hóa - Thể thao xã Bình Yên, tỉnh Thái Nguyên              | Trung tâm Dịch vụ tổng hợp  | 82.000.000     | -                                                                                                                 | -                                                                                                                                                                                                                 | -                                             | -                                                                    | 82.000.000                                         | -                                                   | -                                                |
| 5        | Sân thể thao trường phổ thông Dân tộc nội trú THCS Định Hóa năm 2025                | Trung tâm Dịch vụ tổng hợp  | 319.010.000    | -                                                                                                                 | -                                                                                                                                                                                                                 | -                                             | -                                                                    | 200.382.000                                        | 118.628.000                                         | -                                                |
| 11       | Các dự án khởi công mới                                                             |                             | 21.668.068.000 | 4.123.000.000                                                                                                     | 9.054.000.000                                                                                                                                                                                                     | 4.500.000.000                                 | -                                                                    | 3.431.068.000                                      | -                                                   | 500.000.000                                      |
| 1        | Điểm vui chơi công cộng xóm Lăng Quặng, xã Bình Yên                                 | Trung tâm Dịch vụ tổng hợp  | 571.000.000    | 71.000.000                                                                                                        | -                                                                                                                                                                                                                 | -                                             | -                                                                    | -                                                  | -                                                   | 500.000.000                                      |
| 2        | Điểm vui chơi công cộng xóm Thanh Trung, xã Bình Yên                                | Trung tâm Dịch vụ tổng hợp  | 700.000.000    | 600.000.000                                                                                                       | -                                                                                                                                                                                                                 | -                                             | -                                                                    | 100.000.000                                        | -                                                   | -                                                |
| 3        | Xây dựng hệ thống đèn cao áp chiếu sáng đường trục xã Bình Yên (giai đoạn 2)        | Trung tâm Dịch vụ tổng hợp  | 1.331.068.000  | -                                                                                                                 | -                                                                                                                                                                                                                 | -                                             | -                                                                    | 1.331.068.000                                      | -                                                   | -                                                |
| 4        | Điểm vui chơi công cộng xã Bình Yên tại thôn Khang Thượng                           | Trung tâm Dịch vụ tổng hợp  | 750.000.000    | 750.000.000                                                                                                       | -                                                                                                                                                                                                                 | -                                             | -                                                                    | -                                                  | -                                                   | -                                                |
| 5        | Nâng cấp, mở rộng chợ Yên Thông, xã Bình Yên, tỉnh Thái Nguyên năm 2026             | Trung tâm Dịch vụ tổng hợp  | 2.000.000.000  | -                                                                                                                 | -                                                                                                                                                                                                                 | -                                             | -                                                                    | 2.000.000.000                                      | -                                                   | -                                                |
| 6        | Cải tạo, nâng cấp đường Tân Lợi - Quang Vinh, xã Bình Yên                           | Trung tâm Dịch vụ tổng hợp  | 500.000.000    | -                                                                                                                 | 350.000.000                                                                                                                                                                                                       | 150.000.000                                   | -                                                                    | -                                                  | -                                                   | -                                                |
| 7        | Nâng cấp, mở rộng đường giao thông Yên Hòa - Khang Trung, xã Bình Yên (giai đoạn 1) | Trung tâm Dịch vụ tổng hợp  | 1.390.000.000  | -                                                                                                                 | 940.000.000                                                                                                                                                                                                       | 450.000.000                                   | -                                                                    | -                                                  | -                                                   | -                                                |
| 8        | Nâng cấp, mở rộng đường giao thông Nhất Tâm - Định Biên, xã Bình Yên                | Trung tâm Dịch vụ tổng hợp  | 2.528.000.000  | -                                                                                                                 | 1.088.000.000                                                                                                                                                                                                     | 1.440.000.000                                 | -                                                                    | -                                                  | -                                                   | -                                                |
| 9        | Nâng cấp, mở rộng đường giao thông liên thôn Thanh Định - Nhất Tâm, xã Bình Yên     | Trung tâm Dịch vụ tổng hợp  | 4.030.000.000  | -                                                                                                                 | 2.500.000.000                                                                                                                                                                                                     | 1.530.000.000                                 | -                                                                    | -                                                  | -                                                   | -                                                |
| 10       | Kênh mương dẫn nước từ Hồ Bán Piêng ra các thôn trên địa bàn xã Bình Yên            | Trung tâm Dịch vụ tổng hợp  | 1.450.000.000  | -                                                                                                                 | 1.000.000.000                                                                                                                                                                                                     | 450.000.000                                   | -                                                                    | -                                                  | -                                                   | -                                                |
| 11       | Nhà Đa năng trường Tiểu học Bình Yên                                                | Trung tâm Dịch vụ tổng hợp  | 1.663.000.000  | -                                                                                                                 | 1.588.000.000                                                                                                                                                                                                     | 75.000.000                                    | -                                                                    | -                                                  | -                                                   | -                                                |

BIỂU GIAO KINH PHÍ SỰ NGHIỆP KINH TẾ XÃ BÌNH YÊN NĂM 2026 SAU ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG (LẦN THỨ 03)

(Kèm theo Quyết định số 916/QĐ-UBND ngày 09/09/2024 của Ủy ban nhân dân xã Bình Yên)

ĐVT: Đồng

| TT  | Nội dung thực hiện                                                                                                                                                                                                                                                   | Đơn vị thực hiện/<br>Chủ đầu tư | Dự toán giao năm<br>2026 sau điều chỉnh,<br>bổ sung (Lần thứ 01) | Dự toán điều chỉnh, bổ sung (Lần<br>thứ 03) |             | Dự toán sau điều<br>chỉnh, bổ sung (Lần<br>thứ 03) | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                 |                                                                  | Giảm                                        | Tăng        |                                                    |         |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                 |                                                                  |                                             |             |                                                    |         |
|     | <b>Tổng cộng</b>                                                                                                                                                                                                                                                     |                                 | 3.916.000.000                                                    | 211.000.000                                 | 211.000.000 | 3.916.000.000                                      |         |
| I   | Các hoạt động nông lâm nghiệp và PTNT                                                                                                                                                                                                                                |                                 | 1.288.000.000                                                    | -                                           | -           | 1.288.000.000                                      |         |
| 1   | Hỗ trợ phát triển cây chè                                                                                                                                                                                                                                            | Trung tâm dịch vụ<br>tổng hợp   | 630.000.000                                                      |                                             |             | 630.000.000                                        |         |
| -   | Kinh phí hỗ trợ 100% giá cây chè giống                                                                                                                                                                                                                               |                                 | 585.000.000                                                      |                                             |             | 585.000.000                                        |         |
| -   | Kinh phí tập huấn cho người dân thực hiện dự án                                                                                                                                                                                                                      |                                 | 43.100.000                                                       |                                             |             | 43.100.000                                         |         |
| 2   | Hỗ trợ mô hình trồng cây Hồng không hạt giống LT-1                                                                                                                                                                                                                   | Trung tâm dịch vụ<br>tổng hợp   | 110.000.000                                                      |                                             |             | 110.000.000                                        |         |
| 3   | Hỗ trợ mô hình nuôi cá rô phi/điều hồng bán thâm canh trong ao hồ                                                                                                                                                                                                    | Trung tâm dịch vụ<br>tổng hợp   | 523.000.000                                                      |                                             |             | 523.000.000                                        |         |
| 4   | Hỗ trợ kinh phí thực hiện sản phẩm OCOOP 3 sao                                                                                                                                                                                                                       | Phòng Kinh tế                   | 25.000.000                                                       |                                             |             | 25.000.000                                         |         |
| II  | Các hoạt động giao thông, thủy lợi                                                                                                                                                                                                                                   |                                 | 70.000.000                                                       | -                                           | -           | 70.000.000                                         |         |
| 1   | Kinh phí thực hiện công tác khoán quản lý, bảo trì các tuyến đường (Hỗ trợ mỗi xóm 02 triệu đồng)                                                                                                                                                                    | Phòng Kinh tế                   | 70.000.000                                                       |                                             |             | 70.000.000                                         |         |
| III | Các hoạt động sự nghiệp                                                                                                                                                                                                                                              |                                 | 2.230.000.000                                                    | -                                           | -           | 2.230.000.000                                      |         |
| 1   | Kinh phí thanh toán tiền điện chiếu sáng đường trục xã, khung hoa văn led, đèn led trang trí.                                                                                                                                                                        | Phòng Kinh tế                   | 200.000.000                                                      |                                             |             | 200.000.000                                        |         |
| 2   | Trả nợ: Kinh phí lập quy hoạch chung xã Bình Yên đến năm 2045                                                                                                                                                                                                        | Văn phòng<br>HĐND&UBND          | 550.000.000                                                      |                                             |             | 550.000.000                                        |         |
| 3   | Kinh phí quy hoạch chi tiết khu dân cư nông thôn xã Bình Yên năm 2025                                                                                                                                                                                                | Văn phòng<br>HĐND&UBND          | 400.000.000                                                      |                                             |             | 400.000.000                                        |         |
| 4   | Lắp đặt khung hoa văn led trang trí đường trục xã Bình Yên (giai đoạn 2)                                                                                                                                                                                             | Trung tâm dịch vụ<br>tổng hợp   | 580.000.000                                                      |                                             |             | 580.000.000                                        |         |
| 5   | Điểm trưng bày sản phẩm OCOOP, sản phẩm tiêu biểu của địa phương                                                                                                                                                                                                     | Trung tâm dịch vụ<br>tổng hợp   | 500.000.000                                                      |                                             |             | 500.000.000                                        |         |
| IV  | Các hoạt động sự nghiệp khác                                                                                                                                                                                                                                         | Chi tiết giao sau               | 328.000.000                                                      | 211.000.000                                 |             | 117.000.000                                        |         |
| V   | Đối ứng kinh phí sự nghiệp năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030 thực |                                 | -                                                                |                                             | 211.000.000 | 211.000.000                                        |         |

**DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2026 XÃ BÌNH YÊN**  
(Kèm theo Quyết định số 9/KQ-Đ/2022 ngày 09/02/2022 của Ủy ban nhân dân xã Bình Yên)

DIT: Triệu Đông

| STT | Chương trình/Đơn vị                                                                                                                                                | Trong đó |            | Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030 thực hiện năm 2026 |      |                     |         |      |                     |               |      | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030 thực hiện năm 2026 |         |         |            |                     |         |       |                     |         |       |                     |         | Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2025 đến năm 2030 thực hiện năm 2026 |      |                     |       |     |     |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------|------------------------------------------------------------------------------------|------|---------------------|---------|------|---------------------|---------------|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|------------|---------------------|---------|-------|---------------------|---------|-------|---------------------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---------------------|-------|-----|-----|
|     |                                                                                                                                                                    | Tổng số  | Vốn đầu tư | Vốn đầu tư                                                                         |      | Vốn đầu tư          |         |      |                     | Vốn tự nghiệp |      |                                                                                                                                                                                                                                    |         | Tổng số | Vốn đầu tư |                     |         |       | Vốn tự nghiệp       |         |       |                     | Tổng số | Vốn đầu tư                                                                                                                           |      | Vốn tự nghiệp       |       |     |     |
|     |                                                                                                                                                                    |          |            | Tổng số                                                                            | NSTW | NSDP đối ứng (tính) | Tổng số | NSTW | NSDP đối ứng (tính) | Tổng số       | NSTW | NSDP đối ứng (tính)                                                                                                                                                                                                                | Tổng số |         | NSTW       | NSDP đối ứng (tính) | Tổng số | NSTW  | NSDP đối ứng (tính) | Tổng số | NSTW  | NSDP đối ứng (tính) |         | Tổng số                                                                                                                              | NSTW | NSDP đối ứng (tính) |       |     |     |
| 1   | Tổng cộng                                                                                                                                                          | 3        | 4          | 5                                                                                  | 6    | 7                   | 8       | 9    | 10                  | 11            | 12   | 13                                                                                                                                                                                                                                 | 14      | 15      | 16         | 17                  | 18      | 19    | 20                  | 21      | 22    | 23                  | 24      | 25                                                                                                                                   | 26   | 27                  | 28    | 29  | 30  |
| 1   | Điểm vui chơi công cộng xóm Làng Quế, xã Bình Yên                                                                                                                  | 22.439   | 17.677     | 4.762                                                                              | 360  | -                   | -       | -    | 360                 | 360           | -    | 16.822                                                                                                                                                                                                                             | 13.554  | 3.378   | 5.000      | 676                 | 4.500   | 3.268 | 1.057               | 2.000   | 211   | 5.257               | 4.123   | 3.171                                                                                                                                | 952  | -                   | 1.134 | 872 | 262 |
| 2   | Điểm vui chơi công cộng xóm Thanh Trung, xã Bình Yên                                                                                                               | 600      | 600        | -                                                                                  | -    | -                   | -       | -    | -                   | -             | -    | -                                                                                                                                                                                                                                  | -       | -       | -          | -                   | -       | -     | -                   | -       | 600   | 600                 | 500     | 100                                                                                                                                  | -    | -                   | -     | -   | -   |
| 3   | Điểm vui chơi công cộng xã Bình Yên và thôn Khuang Thuồng                                                                                                          | 750      | 750        | -                                                                                  | -    | -                   | -       | -    | -                   | -             | -    | -                                                                                                                                                                                                                                  | -       | -       | -          | -                   | -       | -     | -                   | -       | 750   | 750                 | 500     | 250                                                                                                                                  | -    | -                   | -     | -   | -   |
| 4   | Dự án khởi công mới thuộc CT MTQG về phát triển văn hóa (Chỉ tiết giao an)                                                                                         | 3.032    | 3.032      | -                                                                                  | -    | -                   | -       | -    | -                   | -             | -    | 330                                                                                                                                                                                                                                | 330     | -       | -          | -                   | 330     | -     | -                   | -       | 2.702 | 2.702               | 2.100   | 602                                                                                                                                  | -    | -                   | -     | -   | -   |
| 5   | Cải tạo, nâng cấp đường Tân Lợi - Quang Vinh, xã Bình Yên                                                                                                          | 500      | 500        | -                                                                                  | -    | -                   | -       | -    | -                   | -             | -    | 500                                                                                                                                                                                                                                | 500     | 300     | -          | 50                  | 150     | -     | -                   | -       | -     | -                   | -       | -                                                                                                                                    | -    | -                   | -     | -   | -   |
| 6   | Nâng cấp, mở rộng đường giao thông Yên Hòa - Khuang Trung, xã Bình Yên (giao đoạn 1)                                                                               | 1.390    | 1.390      | -                                                                                  | -    | -                   | -       | -    | -                   | -             | -    | 1.390                                                                                                                                                                                                                              | 1.390   | 490     | -          | 450                 | 450     | -     | -                   | -       | -     | -                   | -       | -                                                                                                                                    | -    | -                   | -     | -   | -   |
| 7   | Nâng cấp, mở rộng đường giao thông Nhứt Tân - Định Bình, xã Bình Yên                                                                                               | 2.528    | 2.528      | -                                                                                  | -    | -                   | -       | -    | -                   | -             | -    | 2.528                                                                                                                                                                                                                              | 2.528   | 1.088   | -          | 1.440               | 1.440   | -     | -                   | -       | -     | -                   | -       | -                                                                                                                                    | -    | -                   | -     | -   | -   |
| 8   | Nâng cấp, mở rộng đường giao thông liên thôn Thanh Định - Nhứt Tân, xã Bình Yên                                                                                    | 4.030    | 4.030      | -                                                                                  | -    | -                   | -       | -    | -                   | -             | -    | 4.030                                                                                                                                                                                                                              | 4.030   | -       | 2.500      | 1.530               | -       | -     | -                   | -       | -     | -                   | -       | -                                                                                                                                    | -    | -                   | -     | -   | -   |
| 9   | Kinh doanh đầu mối vận tải Hồ Bân Yên và các thôn trên địa bàn xã Bình Yên                                                                                         | 1.450    | 1.450      | -                                                                                  | -    | -                   | -       | -    | -                   | -             | -    | 1.450                                                                                                                                                                                                                              | 1.450   | 500     | 500        | 450                 | -       | -     | -                   | -       | -     | -                   | -       | -                                                                                                                                    | -    | -                   | -     | -   | -   |
| 10  | Nhà Đa năng trường Tiểu học Bình Yên                                                                                                                               | 1.663    | 1.663      | -                                                                                  | -    | -                   | -       | -    | -                   | -             | -    | 1.663                                                                                                                                                                                                                              | 1.663   | 500     | 1.000      | 88                  | 75      | -     | -                   | -       | -     | -                   | -       | -                                                                                                                                    | -    | -                   | -     | -   | -   |
| 11  | Nhà Đa năng trường TT&THCS Bình Yên                                                                                                                                | 1.663    | 1.663      | -                                                                                  | -    | -                   | -       | -    | -                   | -             | -    | 1.663                                                                                                                                                                                                                              | 1.663   | 500     | 1.000      | 88                  | 75      | -     | -                   | -       | -     | -                   | -       | -                                                                                                                                    | -    | -                   | -     | -   | -   |
| 12  | Kinh phí tự nghiệp CTMTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển KTXI vùng DTB DTTS&MN (Chỉ tiết tại Phụ lục số 8.1)                            | 3.268    | -          | 3.268                                                                              | -    | -                   | -       | -    | -                   | -             | -    | 3.268                                                                                                                                                                                                                              | -       | -       | -          | -                   | -       | 3.268 | 1.057               | 2.000   | 211   | -                   | -       | -                                                                                                                                    | -    | -                   | -     | -   | -   |
| 13  | Kinh phí tự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030 (Chỉ tiết tại Phụ lục số 8.2)                                                   | 360      | -          | 360                                                                                | 360  | -                   | -       | -    | 360                 | 360           | -    | -                                                                                                                                                                                                                                  | -       | -       | -          | -                   | -       | -     | -                   | -       | -     | -                   | -       | -                                                                                                                                    | -    | -                   | -     | -   | -   |
| 14  | Kinh phí tự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2025 đến năm 2030 (Chỉ tiết tại Phụ lục số 8.3) | 1.134    | -          | 1.134                                                                              | -    | -                   | -       | -    | -                   | -             | -    | -                                                                                                                                                                                                                                  | -       | -       | -          | -                   | -       | -     | -                   | -       | 1.134 | -                   | -       | -                                                                                                                                    | -    | 1.134               | 872   | 262 | -   |

Phụ lục 8.1

BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIÁM NGHEO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2026 - 2035, GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2026 ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Quyết định số 916/QĐ-UBND ngày 09/9/2026 của Ủy ban nhân dân xã Bình Yên)

| STT | Hợp phần, nội dung thành phần, nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Đơn vị chủ trì/Phối hợp thực hiện                                                     | TỔNG CỘNG     | Kinh phí giao thực hiện năm 2026 |               |             | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------|---------------|-------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                       |               | NSTW                             | NS Tỉnh       | NS xã       |         |
| A   | HỢP PHẦN THỨ NHẤT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                       | 3.268.000.000 | 1.057.000.000                    | 2.000.000.000 | 211.000.000 |         |
| I   | Nội dung thành phần 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn toàn diện, đồng bộ, hiện đại, kết nối hiệu quả với đô thị và thích ứng với biến đổi khí hậu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                       | 900.000.000   | 200.000.000                      | 600.000.000   | 100.000.000 |         |
| I   | Nội dung 10: Phát triển công trình cấp nước sạch tập trung tại các xã hoặc liên xã phù hợp với đặc thù vùng, miền, bảo đảm hoạt động hiệu quả, bền vững, trong đó tập trung, ưu tiên đầu tư tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn; khu vực biên giới; vùng khan hiếm, khó khăn về nguồn nước; khu vực thường xuyên bị ảnh hưởng của hạn hán, xâm nhập mặn, ô nhiễm nguồn nước; vùng đồng bào DTTS&MN; khu vực bãi ngang, ven biển và hải đảo và hỗ trợ cấp nước hộ gia đình đạt chuẩn cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN, hộ trên địa bàn khó tiếp cận với nước sạch tập trung; |                                                                                       | 900.000.000   | 200.000.000                      | 600.000.000   | 100.000.000 |         |
| -   | Duy tu, sửa chữa công trình cấp nước SHTT Có Bánh và công trình cấp nước SHTT Pài Trộn xã Bình Yên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Bình Yên                                                | 900.000.000   | 200.000.000                      | 600.000.000   | 100.000.000 |         |
| II  | Nội dung thành phần 03: Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và đáp ứng nhu cầu thị trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                       | 543.000.000   | 158.000.000                      | 385.000.000   | -           |         |
| I   | Nội dung 03: Hỗ trợ xây dựng vùng nguyên liệu tập trung đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn và bảo đảm an toàn dịch bệnh; phát triển sản xuất hàng hóa quy mô lớn, liên kết chuỗi giá trị sản xuất và tiêu thụ bền vững. Ứng dụng cơ giới hóa, cơ giới hóa đồng bộ, công nghệ cao, công nghệ số trong sản xuất, quản lý vùng trồng và xây dựng cơ sở dữ liệu vùng nguyên liệu. Triển khai áp dụng mã số vùng trồng, mã số vùng nuôi đối với mọi loại cây trồng, vật nuôi; ứng dụng công nghệ số trong quản lý vùng trồng, vùng nuôi, truy xuất nguồn gốc đối với lương thực thực phẩm;                                                    | Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã chủ trì; Phòng Kinh tế, Phòng Văn hóa - Xã hội phối hợp | 543.000.000   | 158.000.000                      | 385.000.000   | -           |         |
| -   | Xây dựng mô hình tưới tự động, thông minh phục vụ sản xuất chè tập trung tại xã Bình Yên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                       | 543.000.000   | 158.000.000                      | 385.000.000   |             |         |
| III | Nội dung thành phần 06: Phát triển khoa học, công nghệ và chuyển đổi số ở nông thôn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                       | 15.000.000    | 5.000.000                        | 10.000.000    | -           |         |

| STT | Hợp phần, nội dung thành phần, nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Đơn vị chủ trì/Phối hợp thực hiện                                                 | TỔNG CỘNG   | Kinh phí giao thực hiện năm 2026 |             |            | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------|-------------|------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                   |             | NSTW                             | NS Tỉnh     | NS xã      |         |
| I   | Nội dung 02: Đẩy mạnh chuyển đổi số, chuyển giao tiến bộ khoa học - kỹ thuật, công nghệ phục vụ đời sống, phát triển kinh tế nông thôn và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN; phát triển và nhân rộng các mô hình "thôn thông minh"                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                   | 15.000.000  | 5.000.000                        | 10.000.000  | -          |         |
| -   | Hỗ trợ điểm truy cập số cộng đồng tại thôn Trung Tâm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Phòng Văn hóa - Xã hội                                                            | 15.000.000  | 5.000.000                        | 10.000.000  |            |         |
| IV  | Nội dung thành phần 07: Xây dựng môi trường và cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn và thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng cường công tác bảo đảm an toàn thực phẩm tại khu vực nông thôn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                   | 790.000.000 | 305.000.000                      | 465.000.000 | 20.000.000 |         |
| I   | Nội dung 03: Giữ gìn, cải tạo và phát triển cảnh quan môi trường nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, bảo tồn không gian làng quê, cảnh quan thiên nhiên và bản sắc văn hóa địa phương. Phát triển mô hình thôn sinh thái, khu dân cư kiểu mẫu, mở rộng không gian sinh hoạt cộng đồng; trồng cây xanh, cải tạo cảnh quan gắn với cộng đồng dân cư. Phát huy vai trò tự quản của cộng đồng trong duy trì môi trường sống hài hòa, an toàn và thân thiện với thiên nhiên. Xây dựng thí điểm một số mô hình "nông nghiệp xanh" |                                                                                   | 790.000.000 | 305.000.000                      | 465.000.000 | 20.000.000 |         |
| -   | Lắp đặt hệ thống đèn đường chiếu sáng bằng năng lượng mặt trời ngõ thôn nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp tại các thôn trên địa bàn xã                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp xã chủ trì; Ban Phát triển các thôn phối hợp thực hiện | 500.000.000 | 200.000.000                      | 300.000.000 |            |         |
| -   | Hỗ trợ các thôn trồng cây xanh bóng mát, cây cảnh quan ven các tuyến đường trục thôn, liên thôn; thành lập và duy trì mô hình tự quản bảo trì, duy tu đường giao thông nông thôn (Cải tạo, khơi thông dòng chảy, không để ứ đọng rác thải, phát quang lề đường, ...); Hỗ trợ xây dựng các tuyến đường hoa tự quản kiểu mẫu sáng - xanh - sạch - đẹp                                                                                                                                                                         | Ủy ban MTTQ xã chủ trì; Ban Phát triển các thôn phối hợp thực hiện                | 290.000.000 | 105.000.000                      | 165.000.000 | 20.000.000 |         |
| V   | Nội dung thành phần 08: Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS&MN                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                   | 170.000.000 | 90.000.000                       | 60.000.000  | 20.000.000 |         |
| I   | Nội dung 01: Tuyên truyền, vận động phát huy vai trò chủ thể của người dân trong xây dựng nông thôn mới... triển khai Cuộc vận động Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh; nâng cao chất lượng giám sát, phản biện xã hội                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Bình Yên                                      | 40.000.000  | 26.000.000                       | 10.000.000  | 4.000.000  |         |
| 2   | Nội dung 02: Triển khai hiệu quả Phong trào Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững; chi Hội/tổ Hội Nông dân nghề nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Hội Nông dân xã Bình Yên                                                          | 40.000.000  | 26.000.000                       | 10.000.000  | 4.000.000  |         |

| STT | Hợp phần, nội dung thành phần, nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đơn vị chủ trì/Phối hợp thực hiện                                                      | TỔNG CỘNG   | Kinh phí giao thực hiện năm 2026 |             |            | Ghi chú             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------|-------------|------------|---------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                        |             | NSTW                             | NS Tỉnh     | NS xã      |                     |
| 3   | Nội dung 03: Triển khai hiệu quả Đề án “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2026-2035”; Đề án “Hỗ trợ HTX do phụ nữ tham gia quản lý, tạo việc làm cho lao động nữ đến năm 2030”; giải quyết các vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ và trẻ em;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Bình Yên                                                       | 20.000.000  | 6.000.000                        | 10.000.000  | 4.000.000  |                     |
| 4   | Nội dung 04: Thực hiện hiệu quả Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch, 3 an”; vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Bình Yên                                                       | 20.000.000  | 6.000.000                        | 10.000.000  | 4.000.000  |                     |
| 5   | Nội dung 05: Triển khai hiệu quả Chương trình hỗ trợ Thanh niên khởi nghiệp giai đoạn 2022-2030; Chương trình trí thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026-2030; thực đẩy phong trào “Tuổi trẻ chung tay xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035”.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Đoàn TNCS Hồ Chí Minh xã Bình Yên                                                      | 50.000.000  | 26.000.000                       | 20.000.000  | 4.000.000  |                     |
| VI  | Nội dung thành phần 09: Bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                        | 850.000.000 | 299.000.000                      | 480.000.000 | 71.000.000 |                     |
| 1   | Nội dung 02: An ninh, trật tự ở địa bàn cơ sở được bảo đảm, phát hiện, giải quyết kịp thời các nguy cơ tiềm ẩn về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, những vấn đề phức tạp nảy sinh từ sớm, từ xa, từ cơ sở; đồng thời phải sẵn sàng các phương án để đối phó kịp thời và hiệu quả khi xảy ra tình huống phức tạp theo phương châm “bốn tại chỗ”, không để hình thành các điểm nóng phức tạp về an ninh, trật tự; kiểm chế, kéo giảm tội phạm, tai nạn giao thông, cháy, nổ trên địa bàn; phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động hiệu quả; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở đảm bảo số lượng, chất lượng, điều kiện hoạt động; xây dựng, củng cố, nhân rộng các mô hình bảo đảm an ninh, trật tự, đặc biệt là các mô hình chuyển đổi số, mô hình camera AI giám sát an ninh khu vực nông thôn. |                                                                                        | 850.000.000 | 299.000.000                      | 480.000.000 | 71.000.000 |                     |
|     | Mua sắm, lắp đặt hệ thống 57 camera AI thông minh (Công an xã: 15 mắt camera tại các nút giao, trục chính; 14 thôn: 42 mắt camera, mỗi thôn 3 mắt camera tại ngã ba, ngã tư trục thôn) và trung tâm xử lý, lưu trữ hình ảnh tập trung tại Công an xã                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Công an xã Bình Yên chủ trì; Văn phòng HĐND & UBND xã, Ban Phát triển 14 thôn phối hợp | 850.000.000 | 299.000.000                      | 480.000.000 | 71.000.000 | Văn phòng HĐND&UBND |
| 1   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                        |             |                                  |             |            | ND                  |

BIỂU TÓNG HỢP KINH PHÍ SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÒNG, CHỐNG MA TÚY ĐẾN NĂM 2030  
(Kèm theo Quyết định số 93/QĐ-UBND ngày 09/01/2026 của Ủy ban nhân dân xã Bình Yên)

ĐVT: Đồng

| STT | Dự án, tiểu dự án, nội dung, địa điểm thực hiện                                                                                                                                                                                            | Đơn vị chủ trì/Phối hợp thực hiện | TỔNG CỘNG   | Kinh phí đã giao thực hiện năm 2026 |         |       | Ghi chú             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------|-------------------------------------|---------|-------|---------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                            |                                   |             | NSTW                                | NS Tỉnh | NS xã |                     |
| 1   | Dự án 4: Nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống ma túy ở cơ sở                                                                                                                                                                            | Công an xã Bình Yên               | 165.000.000 | 165.000.000                         | -       | -     | Văn phòng HĐND&UBND |
| -   | Tổ chức hội nghị triển khai chương trình, hội nghị tuyên truyền tác hại của ma túy, tổng rà soát các đối tượng về ma túy, phòng ngừa đấu tranh chống tội phạm ma túy tại cơ sở, mua sắm kit test xét nghiệm nhanh chất ma túy trong cơ thể |                                   | 165.000.000 | 165.000.000                         |         |       |                     |
| 2   | Dự án 7: Truyền thông, giáo dục về phòng, chống ma túy                                                                                                                                                                                     |                                   | 195.000.000 | 195.000.000                         | -       | -     |                     |
|     | Tiểu dự án 2: Nâng cao hiệu quả truyền thông, giáo dục phòng, chống ma túy ở cơ sở                                                                                                                                                         |                                   | 195.000.000 | 195.000.000                         | -       | -     |                     |
| -   | Tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức về ma túy, tác hại của ma túy; các loại ma túy, chất hướng thần mới; phương thức, thủ đoạn hoạt động phạm tội về ma túy; cách phòng ngừa sử dụng ma túy, phòng ngừa nghiện ma túy                 | Công an xã Bình Yên               | 140.000.000 | 140.000.000                         |         |       | Văn phòng HĐND&UBND |
| -   | Đưa tin bài tư liệu phóng sự về tác hại của ma túy, Tuyên truyền nâng cao kỹ năng phòng, chống ma túy; Băng rôn tuyên truyền về ma túy                                                                                                     | Phòng Văn hóa - Xã hội            | 30.000.000  | 30.000.000                          |         |       |                     |
| -   | Tổ chức các cuộc thi, hội thi tìm hiểu pháp luật phòng, chống ma túy; thi sáng tác tranh cổ động, sáng tác các ca khúc, tác phẩm văn học nghệ thuật về chủ đề phòng, chống ma túy                                                          | Đoàn Thanh niên                   | 25.000.000  | 25.000.000                          |         |       | Ủy ban MTTQ         |
|     | CỘNG 1+2                                                                                                                                                                                                                                   |                                   | 360.000.000 | 360.000.000                         | -       | -     |                     |

BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA GIAI ĐOẠN 2025 – 2035,  
GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2025 ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Quyết định số 916/QĐ-UBND ngày 09/9/2026 của Ủy ban nhân dân xã Bình Yên)

ĐVT: Đồng

| STT | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đơn vị thực hiện       | TỔNG CỘNG     | Kinh phí đã giao thực hiện năm 2026 |             |       | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------|-------------------------------------|-------------|-------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                        |               | NSTW                                | NS Tỉnh     | NS xã |         |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                        | 1.134.000.000 | 872.000.000                         | 262.000.000 | -     |         |
| I   | Nội dung thành phần 01: Phát triển con người Việt Nam có nhân cách và lối sống tốt đẹp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                        | 350.000.000   | 250.000.000                         | 100.000.000 | -     |         |
| 1   | Nội dung 1.3: Phát triển thể lực, tâm vóc và kỹ năng sống cho con người Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                        | 350.000.000   | 250.000.000                         | 100.000.000 | -     |         |
| a   | Nội dung 1.3.1: Triển khai phong trào thể dục, thể thao cho mọi người, góp phần xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Hình thành các khu trung tâm thể dục thể thao của xã, phường, gắn với quảng trường, công viên, thiết chế văn hóa tại cơ sở, trường học; các điểm tập thể thao với trang thiết bị tập luyện đơn giản tại các khu đô thị, khu dân cư, làng, bản, thôn, ấp, nhà máy, xí nghiệp... | Phòng Văn hóa - Xã hội | 350.000.000   | 250.000.000                         | 100.000.000 | -     |         |
| -   | Mua sắm trang thiết bị, dụng cụ tập luyện thể dục thể thao ngoài trời tại nhà văn hóa, sân thể thao các thôn trên địa bàn (10 thôn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                        | 350.000.000   | 250.000.000                         | 100.000.000 |       |         |
| II  | Nội dung thành phần 2: Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, văn minh; phát triển hệ thống hạ tầng, cảnh quan, thiết chế văn hóa đồng bộ, hiệu quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                        | 704.000.000   | 562.000.000                         | 142.000.000 | -     |         |
| 1   | Nội dung 2.1: Phát triển hệ thống hạ tầng, thiết chế văn hóa, nghệ thuật chất lượng cao, hướng đến đẳng cấp quốc tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                        | 63.000.000    | 47.000.000                          | 16.000.000  | -     |         |
| a   | Nội dung 2.1.4: Hỗ trợ phát triển cộng đồng khán giả, công chúng thường xuyên tại các thiết chế văn hoá, nghệ thuật công lập.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Phòng Văn hóa - Xã hội | 63.000.000    | 47.000.000                          | 16.000.000  | -     |         |
| 2   | Nội dung 2.4: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân, phát huy giá trị văn hóa truyền thống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                        | 60.000.000    | 40.000.000                          | 20.000.000  | -     |         |

| STT | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đơn vị thực hiện       | TỔNG CỘNG   | Kinh phí đã giao thực hiện năm 2026 |             |       | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------|-------------------------------------|-------------|-------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                        |             | NSTW                                | NS Tỉnh     | NS xã |         |
| a   | Nội dung 2.4.1: Xây dựng và khai thác các mô hình văn hoá cơ sở phù hợp với điều kiện từng vùng, miền, phong tục, tập quán của địa phương: mô hình trải nghiệm, tìm hiểu văn hoá đặc thù, bảo tồn giá trị văn hoá phi vật thể; mô hình di sản văn hóa gắn với các hành trình du lịch di sản văn hóa phát triển cộng đồng.                                                          | Phòng Văn hóa - Xã hội | 20.000.000  | 10.000.000                          | 10.000.000  | -     |         |
| b   | Nội dung 2.4.2: Tổ chức truyền dạy văn hoá phi vật thể (dân ca, dân vũ, nghề thủ công truyền thống...), bồi dưỡng người kế cận trong nhóm cộng đồng, hỗ trợ hoạt động các câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian, văn nghệ truyền thống tại cơ sở; hỗ trợ nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú tại địa phương trong việc phổ biến đào tạo, bồi dưỡng, truyền dạy những người kế cận. | Phòng Văn hóa - Xã hội | 40.000.000  | 30.000.000                          | 10.000.000  | -     |         |
| 3   | Nội dung 2.5: Hỗ trợ phát triển văn hóa đọc gắn với các thiết chế thư viện                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                        | 581.000.000 | 475.000.000                         | 106.000.000 | -     |         |
| a   | Nội dung 2.5.1: Nâng cao năng lực vận hành hiệu quả, phát triển văn hóa đọc, đẩy mạnh kết nối, trao đổi thông tin, tài liệu của hệ thống thư viện công lập; đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống thư viện công lập đảm bảo tiêu chí theo quy định của pháp luật.                                                                                                                     | Phòng Văn hóa - Xã hội | 581.000.000 | 475.000.000                         | 106.000.000 | -     |         |
| -   | Bổ sung tài nguyên thông tin và phương tiện, trang thiết bị hoạt động như tủ sách hoặc giá sách, bàn ghế, máy tính, máy chiếu, phương tiện bảo quản tài nguyên thông tin cho thư viện công cộng cấp xã;                                                                                                                                                                            |                        | 105.000.000 | 85.000.000                          | 20.000.000  |       |         |
| -   | Hỗ trợ tài nguyên thông tin và trang thiết bị như tủ sách hoặc giá sách, bàn ghế, máy tính để thiết lập không gian đọc tại nhà văn hóa - khu thể thao thôn và tương đương                                                                                                                                                                                                          |                        | 476.000.000 | 390.000.000                         | 86.000.000  |       |         |
| III | Nội dung thành phần 3: Nâng cao hiệu quả thông tin tuyên truyền và giáo dục văn hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                        | 80.000.000  | 60.000.000                          | 20.000.000  | -     |         |
| 1   | Nội dung 3.1: Phát huy vai trò của cơ quan truyền thông, báo chí, hệ thống thông tin cơ sở nhằm quảng bá, tăng cường thông tin đối ngoại, lan tỏa giá trị văn hóa tốt đẹp, phản bác, đấu tranh với các thông tin sai trái, thù địch, xấu độc                                                                                                                                       |                        | 80.000.000  | 60.000.000                          | 20.000.000  | -     |         |

| STT | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đơn vị thực hiện       | TỔNG CỘNG  | Kinh phí đã giao thực hiện năm 2026 |            |       | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------|-------------------------------------|------------|-------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                        |            | NSTW                                | NS Tỉnh    | NS xã |         |
| a   | Nội dung 3.1.6: Tập trung xây dựng và phát triển các kênh thông tin, truyền thông mới về văn hóa, nghệ thuật trên nền tảng số. Tiếp tục triển khai các phương thức truyền cổ động trực quan (pano, băng rôn...) tại các địa phương phù hợp. Sản xuất các chương trình, phim tài liệu giới thiệu, quảng bá các giá trị văn hóa đặc sắc của dân tộc. | Phòng Văn hóa - Xã hội | 80.000.000 | 60.000.000                          | 20.000.000 | -     |         |
| -   | Triển khai tuyên truyền cổ động trực quan phục vụ nhiệm vụ chính trị, các sự kiện văn hóa lớn của đất nước và địa phương; quảng bá hình ảnh văn hóa Việt Nam thông qua pano, băng rôn, áp phích, bảng điện tử, cụm cổ động, triển lãm và các hình thức phù hợp theo quy định.                                                                      |                        | 80.000.000 | 60.000.000                          | 20.000.000 |       |         |

Số: 161 /TB-UBND

Bình Yên, ngày 09 tháng 9 năm 2026

**THÔNG BÁO**

**Về việc niêm yết công khai dự toán ngân sách năm 2026, xã Bình Yên  
sau điều chỉnh, bổ sung lần thứ 03 (Dự toán được HĐND xã phê duyệt)**

**Kính gửi:**

- Đảng ủy - HĐND xã Bình Yên
- Các tổ chức Chính trị - xã hội xã Bình Yên
- Các Ông (bà) Trưởng xóm trên địa bàn xã Bình Yên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Tờ trình số 191/TTr-UBND ngày 04/9/2026 của Ủy ban nhân dân Xã Bình Yên về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước xã Bình Yên năm 2026 (lần thứ 03);

Căn cứ Quyết định số 916/QĐ-UBND ngày 09/9/2026 của UBND xã Bình Yên về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2026, xã Bình Yên sau điều chỉnh, bổ sung lần thứ 03; (Dự toán được HĐND xã phê duyệt)

Ủy ban Nhân dân xã Bình Yên thông báo đến Đảng ủy - HĐND - các tổ chức chính trị - xã hội và các ông, bà trưởng xóm một số nội dung như sau.

1. UBND xã thực hiện việc niêm yết công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, xã Bình Yên sau điều chỉnh, bổ sung lần thứ 03 (Dự toán được HĐND xã phê duyệt) bằng hình thức niêm yết tại trụ sở làm việc và đăng tải trên cổng thông tin điện tử tại địa chỉ: <http://binhyen.thainguyen.gov.vn> chuyên mục Công khai ngân sách. Thời gian niêm yết: bắt đầu từ 10 giờ 30 phút ngày 09 tháng 9 năm 2026 đến 10 giờ 30 ngày 08 tháng 10 năm 2026 (30 ngày liên tục).

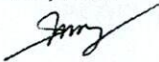
2. Các ông (bà) Trưởng xóm thông báo trên cụm loa truyền thanh của xóm hoặc tại các buổi họp xóm về hình thức niêm yết và số liệu công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2026, xã Bình Yên sau điều chỉnh, bổ sung lần thứ 03 (Dự toán được HĐND xã phê duyệt) để nhân dân được biết.

Gửi kèm Thông báo là Quyết định số 916/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2026 của UBND xã Bình Yên về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2026, xã Bình Yên sau điều chỉnh, bổ sung lần thứ 03 (Dự toán được HĐND xã phê duyệt).

Trên đây là Thông báo của UBND xã về việc niêm yết công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2026, xã Bình Yên sau điều chỉnh, bổ sung lần thứ 03 (Dự toán được HĐND xã phê duyệt). Đề nghị các tổ chức chính trị - xã hội, các bộ phận chuyên môn và các ông, bà trưởng xóm triển khai thực hiện.

**Nơi nhận:**

- Đảng ủy – HĐND xã ;
- Các cơ quan, đơn vị xã;
- 14 ông, bà trưởng xóm;
- Lưu VP, KT.



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Thị Thu Hoài**